TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 06/2024/DS-ST
Ngày: 19/3/2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ – TỈNH KIÊN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Sô Phép

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Tiến

2. Bà Đoàn Thị Liễu

Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Sà Ron – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 19 tháng 03 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 344/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023, về "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Ông Đỗ Văn B, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà F tổ A, ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà F tổ A, ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

Người được ủy quyền: Ông Đỗ Văn B, sinh năm 1987, theo giấy ủy quyền ngày 18/3/2024 (có mặt)

2. Bị đơn: Nguyễn Thị N (H), sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà I đường T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

Người được ủy quyền: ông Danh M, sinh năm 1986, theo giấy ủy quyền này 17/11/2023 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Danh M, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà I đường T, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 29/8/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Đỗ Văn B, ông B đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Do có sự quen biết với bà N, ông M nên vợ chồng tôi có cho vợ chồng bà N, ông M vay tiền như sau: Vào tháng 6/2022 vợ chồng tôi cho vợ chồng bà N, ông M vay tiền gốc 65.000.000 đồng; Vào tháng 11/2022 vợ chồng tôi tiếp tục cho vợ chồng bà N, ông M vay thêm tiền gốc 10.000.000 đồng. Tổng cộng là 75.000.000 đồng. Khi cho vay hai bên không có làm biên nhận. Mục đích vay tiền để đáo nợ Ngân hàng, sữa nhà và cho tiền con đi Thành phố Hồ Chí Minh đi làm. Hai bên thỏa thuận bằng miệng khi nào bà N, ông M đáo nợ được Ngân hàng sẽ trả số tiền trên cho chúng tôi. Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất 1.000.000 đồng tiền gốc sẽ trả 100.000 đồng tiền lãi/tháng, bà N, ông M trả lãi từ tháng 6/2022 đến tháng 10/2022 là ngưng không đóng lãi cho đến nay (từ khi cho vay đến nay phía bị đơn trả cho chúng tôi được tổng cộng 20.000.000 đồng tiền lãi, ngoài ra không trả gì thêm). Nhưng sau khi vay tiền vợ chồng bà N, ông M không trả nợ cho chúng tôi nên vợ chồng chúng tôi có kiện bà N, ông M lên khu phố. Tại buổi hòa giải bà N, ông M xin trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng và chúng tôi đồng ý. Sau khi hòa giải tại khu phố xong thì khoảng 01 tháng sau bà N, ông M trả cho vợ chồng chúng tôi tiền gốc 4.000.000 đồng, sau đó không trả nữa. Chúng tôi đã nhiều lần xuống nhà bà N yêu cầu trả nợ nhưng bà N, ông M vẫn không trả.

Nay vợ chồng tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N, ông M có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng tôi số tiền gốc 71.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, vợ chồng tôi bỏ lãi suất cho bà N, ông M; yêu cầu trả số tiền trên trong thời hạn 03 tháng, không đồng ý cho trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng.

* Ông Danh M đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà Nguyệt có vay tiền của ông B, bà Đ, cụ thể như sau: Vào tháng 6/2022 bà N vay tiền của ông B, bà Đ tiền gốc 65.000.000 đồng; Vào tháng 11/2022 bà N tiếp tục vay thêm của ông B, bà Đ tiền gốc 10.000.000 đồng. Tổng cộng là 75.000.000 đồng. Khi cho vay hai bên không có làm biên nhận. Mục đích vay tiền để chữa bệnh cho bà N và con. Hai bên không thỏa thuận thời gian trả tiền. Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất 1.000.000 đồng tiền gốc sẽ trả 100.000 đồng tiền lãi/tháng. Bà Nguyệt trả lãi cho ông B, bà Đ từ tháng 6/2022 đến tháng 10/2022 là ngưng không đóng lãi cho đến nay (việc ông B, bà Đ trình bày bà N trả lãi 20.000.000 đồng thì không nhớ, cứ đến tháng thì trả lãi, do khi trả lãi không ký nhận, cũng không ghi sổ sách). Sau đó bà N gặp khó khăn nên không đủ khả năng trả nợ. Sau đó ông B, bà Điều kiện vợ chồng tôi lên khu phố. Tại buổi hòa giải ông M xin trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng và ông B, bà Đ đồng ý. Sau khi hòa giải tại khu phố xong thì khoảng 01 tháng sau bà N, ông M trả cho vợ chồng ông B, bà Đ tiền gốc 4.000.000 đồng, sau đó bà N bệnh nên không đủ khả năng trả nữa.

Đối với lãi suất bà N đã trả cho ông B, bà Đ thì bà N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Nay theo yêu cầu của ông B, bà Đ thì bà N đồng ý trả số tiền gốc là 71.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi trả dứt nợ; ông B, bà Đ bỏ lãi suất thì tôi đồng ý.

* Tại tờ tường trình ngày 14/11/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh M trình bày: Ông M thống nhất lời trình bày của bà N, khi bà N vay tiền ông B, bà Đ thì ông M biết, khi bà N đi vay tiền của ông B, bà Đ thì ông M là người chở bà N đi và vay tiền để chữa bệnh cho bà N và con. Đối với lãi suất bà N đã trả cho ông B, bà Đ thì tôi không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ông M đồng ý cùng bà N liên đới trả cho ông B, bà Đ tiền gốc là 71.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi trả dứt nợ; ông B, bà Đ bỏ lãi suất thì tôi đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ông Đỗ Văn B, bà Nguyễn Thị Đ có cho bà Nguyễn Thị N vay tiền nhiều lần tổng cộng số tiền vay là 75.000.000 đồng, cụ thể: Vào tháng 6/2022 bà N vay tiền của ông B, bà Đ tiền gốc 65.000.000 đồng; Vào tháng 11/2022 bà N tiếp tục vay thêm của ông B, bà Đ tiền gốc 10.000.000 đồng. Khi vay hai bên không có làm biên nhận nhưng có thỏa thuận lãi suất mỗi tháng 10%. Tuy nhiên từ khi vay tiền bên bị đơn chỉ đóng tiền lãi cho nguyên đơn được vài tháng thì ngưng, không có trả tiền gốc, đến khi hòa giải tại khu phố bà N có trả cho ông B, bà Đ được 4.000.000 đồng tiền gốc thì không trả nữa, như vậy số tiền còn nợ lại là 71.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N là ông Danh M thừa nhận có nợ số tiền trên, như vậy phù hợp quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì việc bà N có vay tiền của ông B, bà Đ 71.000.0000 đồng là có thật. Ngoài ra, ông D Minh xác nhận khi vay tiền ông B, bà Đ thì ông M biết và đồng ý cùng bà N trả số tiền trên cho ông B, bà Đ và hiện nay ông M, bà N vẫn là vợ chồng hợp pháp nên cần buộc ông M liên đới với bà N trả số tiền trên cho vợ chồng ông B, bà Đ. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất buộc bà N, ông M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông B, bà Đ số tiền vay gốc 71.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông B, bà Đ xác định rút một phần yêu cầu khởi kiện tính lãi suất đối với bị đơn. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi suất.

Đối với số tiền lãi hai bên đã thống nhất tại phiên tòa và phía bị đơn không yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi đã đóng cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn B, bà Nguyễn Thị Đ đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N. Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Danh M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đỗ Văn B, bà Nguyễn Thị Đ số tiền vay gốc còn nợ lại là 71.000.000 đồng.

[3] Về thời gian trả nợ: Ông M đại diện theo ủy quyền bà N yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng, nhưng ông B tại phiên tòa sơ thẩm không chấp nhận. Nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét vì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trường hợp bà N, ông M có khó khăn thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xem xét, giải quyết trong giai đoạn thi hành án.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban T. Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Danh M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 71.000.000 đồng x 5% = 3.550.000 đồng.

Ông Đỗ Văn B, bà Nguyễn Thị Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.775.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002757 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban T.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn B, bà Nguyễn Thị Đ về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N.

- Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Danh M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đỗ Văn B, bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 71.000.000 đồng, sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn B, bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị N trả số tiền lãi suất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Án phí sơ thẩm có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị N, ông Danh M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.550.000 đồng.

Hoàn trả cho ông Đỗ Văn B, bà Nguyễn Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.775.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002757 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự Tp. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Thạch Sô Phép